

Bản án số: 94/2024/DS-ST
Ngày: 19-8-2024
V/v “Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

2. Bà La Thị Thu Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2023/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng Dịch vụ*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2024/QĐXXST-DS, ngày 22/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1945 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1936 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, ấp 0, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ trình bày:

Vào ngày 05 tháng 01 năm 2021, bà Võ Thị T có ký giấy ủy quyền cho ông Đ để ông Đ thực hiện một số công việc sau: Ký hợp đồng và đóng tiền đo đạc đất tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện X, nhận kết quả đo đạc; được lập và nộp hồ sơ tách thành 02 thửa; được nộp hồ sơ, nhận hồ sơ tặng cho và hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại một cửa liên thông của Ủy ban nhân dân huyện X; được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị T tặng cho các con Lê Văn T1, Lê Văn T2 và Lê Văn T3; được nhận toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Võ Thị T gồm có các thửa sau:

Thửa đất số 206, 207, 280, 325, 118, 42, 875, 297, 302; tờ bản đồ số 10, 11; diện tích 16.311 m². Nay tương ứng với các thửa: 251, 227, 199, 54, 266, 263, 267, 264; tờ bản đồ số 08, 29, 27, 28; diện tích 15.663,3 m²; địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; được nhận toàn bộ giấy chứng nhận mà bà Võ Thị T đã chuyển quyền cho các hộ sau: Nguyễn Hồng B, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Văn N, Phạm Văn S; được đóng tiền lệ phí, chi phí, thuế thu nhập và thuế trước bạ; được ký tên trên tất cả các giấy tờ văn bản có liên quan đến vụ việc trên. Tại ngày hai bên ký giấy ủy quyền thì giữa ông Đ và bà T có thỏa thuận bằng lời nói với nhau khi nào ông Đ làm xong hồ sơ thì bà T sẽ bồi dưỡng cho ông Đ số tiền là 5.000.000 đồng. Thực tế, sau 01 năm (cuối năm 2022) thì ông Đ đã làm xong cho bà T những công việc được bà T ủy quyền nhưng cho đến nay, bà T không trả ông Đ số tiền 5.000.000 đồng như đã thỏa thuận là để bồi dưỡng cho ông Đ. Mặc dù, ông Đ đã nhiều lần nhắc nhở cũng như gặp bà T để yêu cầu bà T phải trả số tiền trên nhưng bà T cố tình không trả. Do đó, ông Đ yêu cầu Tòa án buộc bà Võ Thị T phải trả số tiền là 5.000.000 đồng cho ông Đ, ông Đ không tính lãi đối với số tiền này. Ngoài yêu cầu trên, ông Đ không có yêu cầu nào khác.

Đối với bị đơn là bà Võ Thị T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của bà T.

Tuy nhiên, theo nội dung biên bản hòa giải (lần I), ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở ấp 0, xã H, huyện X (được UBND xã H xác nhận) tại tiểu mục (2. Ý kiến bị đơn) của mục (II. Các bên tranh chấp và nhân chứng) có thể hiện ý kiến của ông Lê Văn T3, sinh năm 1971 đại diện cho bà Võ Thị T (con ruột của bà T) có nội dung...“mẹ tôi không thiếu nợ ông Nguyễn Đức Đ mà giao dịch này là do em tôi tên Lê Văn T2, sinh năm 1976 nhờ và ông Đ đã lấy tiền của Lê Văn T2 rồi”.

Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:

Nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là: 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 904...., cấp ngày 18/11/1994 mang tên ông Lê Văn T4 (bản sao); 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 464...., cấp ngày 22/02/2021 mang tên bà Võ Thị T (bản chụp); 01 trích lục khai tử số 1038/TLKT-BS, ngày 29/11/2019 (bản sao); 01 giấy ủy quyền số chứng thực 08 quyển số 01/2021-SCT/CK, ĐC ngày 05/01/2021 (bản sao); 01 biên bản hòa giải (lần I), ngày 18/8/2023 (bản chính); 01 hợp đồng đo đạc địa chính và xử lý nội nghiệp bản đồ địa chính thửa đất ngày 10/02/2020 (bản sao); 01 hóa đơn bán hàng số 0033797, ngày 02/3/2020 (bản chính); 01 tờ biên nhận hồ sơ ngày 06/3/2020 (bản chụp); 01 phiếu thu ngày

10/02/2020 (bản chính); 01 phiếu thu ngày 02/3/2021 (bản chính); 02 biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0004090 và số 0007768 (bản chụp); 01 thư xin lỗi bà Võ Thị T, ngày 25/01/2021 (bản chụp); 01 bản tự nguyện thỏa thuận hợp đồng V/v phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, ngày 28/11/2019 (bản chụp); căn cước công dân ông Đ (bản sao).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có ý kiến bổ sung gì thêm; bị đơn là bà Võ Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo thông báo thụ lý vụ án số 171/TB-TLVA, ngày 05 tháng 10 năm 2023. Xét thấy, ngày 05 tháng 01 năm 2021 bà Võ Thị T có ký giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Đức Đ thực hiện công việc nhân danh bà T nên xác định lại đây là tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

[2] Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Đức Đ yêu cầu Tòa án tuyên buộc bà Võ Thị T phải trả số tiền 5.000.000 đồng còn nợ do đã thỏa thuận bằng lời nói với ông Đ khi ký giấy ủy quyền cho ông Đ vào ngày 05/01/2021 được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[4] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 163/CV-VKS, ngày 24/7/2024) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[5] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ nội dung trong giấy ủy quyền số chứng thực 08 quyền số 01/2021-SCT/CK, ĐC ngày 05/01/2021 do các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận trong giấy ủy

quyền không trái quy định của pháp luật. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho bà T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[6] Xét giấy ủy quyền: Về nội dung và hình thức của giấy ủy quyền số 08, quyền số 01/2021-SCT/CK, ĐC đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định pháp luật được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chứng thực vào ngày 05/01/2021 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[7] Xét lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Nguyên đơn ông Đ, khi khởi kiện đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ trong đó có 01 trích lục khai tử số 1038/TLKT-BS, ngày 29/11/2019; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 904...., cấp ngày 18/11/1994 mang tên ông Lê Văn T4; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 464...., cấp ngày 22/02/2021 mang tên bà Võ Thị T; 01 phiếu thu ngày 02/3/2021; 01 biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0007768, ngày 01/3/2021; 01 thư xin lỗi bà Võ Thị T, ngày 25/01/2021; 01 mảnh trích đo địa chính (tách thửa đất), ngày 22/3/2021. Tất cả các tài liệu, chứng cứ kể trên đều là của cá nhân bà Võ Thị T hoặc có liên quan đến bà T nhưng ông Đ lại có được và đa phần những văn bản, giấy tờ này có sau ngày 05/01/2021 (ngày mà bà T ủy quyền cho ông Đ); riêng nội dung tại mảnh trích đo địa chính (tách thửa đất), ngày 22/3/2021 còn thể hiện rõ người được ủy quyền là ông Nguyễn Đức Đ. Như vậy, những tài liệu, chứng cứ trên chứng minh cho việc ông Đ đã thực hiện các công việc theo sự ủy quyền của bà T là hoàn toàn phù hợp với nội dung của giấy ủy quyền. Ngoài ra, tại giấy ủy quyền ngày 05/01/2021 có nội dung “Thù lao ủy quyền: Có hợp đồng riêng”. Do đó, việc ông Đ cho rằng, bà T đã hứa với ông Đ (hợp đồng bằng lời nói) về việc sẽ bồi dưỡng số tiền 5.000.000 đồng sau khi ông Đ làm xong hồ sơ cho bà T là có căn cứ.

[7.2] Đối với ý kiến trình bày của ông Lê Văn T3 đại diện cho bị đơn bà

Võ Thị T vào ngày 18/8/2023, ông T3 cho rằng “mẹ tôi không thiếu nợ ông Nguyễn Đức Đ mà giao dịch này là do em tôi tên Lê Văn T2, sinh năm 1976 nhờ và ông Đ đã lấy tiền của Lê Văn T2 rồi”. Tuy nhiên, người đại diện của bị đơn chỉ trình bày bằng lời nói mà không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Ngược lại, quá trình tố tụng ông Đ đã cung cấp cho Tòa án 01 bản tự nguyện thỏa thuận hợp đồng V/v phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, được ký kết giữa ông Lê Văn T2 và ông Đ vào ngày 28/11/2019. Như vậy, ông T2 và ông Đ đã ký kết thỏa thuận trước thời điểm bà T ký giấy ủy quyền cho ông Đ hơn 01 năm, nội dung và chủ thể của hai văn bản này hoàn toàn khác nhau. Do đó, lời trình bày của người đại diện cho bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đức Đ về việc buộc bị đơn bà Võ Thị T phải trả cho ông Đ số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) là tiền thù lao cho việc ủy quyền. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ không tính lãi suất đối với số tiền trên.

Các nội dung khác, đương sự không có yêu cầu hoặc đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 300.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 138, khoản 2 Điều 468, Điều 562, Điều 565, Điều 566, Điều 567 và Điều 568 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức Đ đối với bà Võ Thị T về việc “Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền” (Giấy ủy quyền số chứng thực 08, quyển số 01/2021-SCT/CK, ĐC do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 05/01/2021).

Buộc bà Võ Thị T phải trả cho ông Nguyễn Đức Đ số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền thù lao của Giấy ủy quyền số chứng thực 08, quyển số

01/2021-SCT/CK, ĐC do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ký ngày 05/01/2021.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến

